

Số: /BGDDĐT-CNTT
V/v góp ý Bộ chỉ số đánh giá UD CNTT
và CDS cho các cơ sở GDPT, GDTX.

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Các Sở Giáo dục và Đào tạo (có danh sách kèm theo)

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) xây dựng Bộ chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (gửi kèm theo). Để đảm bảo việc đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên khả thi, thiết thực và khách quan, Bộ GDĐT đề nghị các Sở GDĐT tổ chức lấy ý kiến góp ý của một số đại diện các Phòng GDĐT, các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (là đối tượng tác động của Bộ chỉ số).

Văn bản góp ý của Quý Sở được tổng hợp và gửi về Bộ GDĐT (qua Cục Công nghệ thông tin, số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội) **trước ngày 14/5/2022**. Thông tin thêm đề nghị liên hệ: Ô. Ngô Đăng Tiến, Trưởng phòng Chính sách Công nghệ thông tin (Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo); tel 0902270918; email ndtien@moet.gov.vn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn (để b/c);
- Lưu: VT, Cục CNTT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



Nguyễn Sơn Hải

Danh sách các Sở GDĐT gửi Công văn:

1. Sở GDĐT Hà Nội
2. Sở GDĐT Vĩnh Phúc
3. Sở GDĐT Hưng Yên
4. Sở GDĐT Thanh Hóa
5. Sở GDĐT Nghệ An
6. Sở GDĐT Hà Tĩnh
7. Sở GDĐT TP.HCM
8. Sở GDĐT Cần Thơ
9. Sở GDĐT Đắk Lắk
10. Sở GDĐT Đà Nẵng

(Danh sách gồm 10 Sở GDĐT)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4929/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quyết định cá biệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ Chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục phổ thông và Giám đốc cơ sở giáo dục thường xuyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Lưu: VT, Cục CNTT(3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ CHO CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDDT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi áp dụng

a) Mục tiêu:

- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CDS) ở các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (gọi tắt là CSGD).
- Theo dõi đánh giá khách quan, thực chất, công bằng kết quả ứng dụng CNTT và CDS trong các CSGD.
- Phát hiện các điển hình, mô hình ứng dụng CNTT và CDS làm tốt để nhân rộng, tạo phong trào thực hiện CDS trong toàn ngành giáo dục.

b) Đối tượng và phạm vi áp dụng

- Bộ chỉ số này được áp dụng trên phạm vi cả nước.
- Đối tượng áp dụng là các CSGD.

2. Nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số

- Bám sát yêu cầu Chương trình CDS quốc gia, Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/1/2022 và quy định liên quan của Bộ.
- Phải khả thi, phù hợp điều kiện thực tế các CSGD, đánh giá thực chất, khách quan, minh bạch, công bằng.
- Bộ chỉ số phải có tính mở, cập nhật phù hợp với tình hình thực tế theo từng năm học; mỗi chỉ số bao gồm nhiều tiêu chí.
- Có tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng.

3. Cấu trúc Bộ chỉ số

Cấu trúc của Bộ chỉ số gồm 5 nhóm như sau:

- Nhóm 1: Nâng cao nhận thức, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT và CDS.
- Nhóm 2: Triển khai ứng dụng CNTT và CDS trong dạy, học.
- Nhóm 3: Triển khai ứng dụng CNTT và CDS trong quản trị CSGD.

- Nhóm 4: Phát triển nguồn nhân lực triển khai ứng dụng CNTT và CDS.
- Nhóm 5: Điều kiện đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật triển khai ứng dụng CNTT và CDS.

4. Mức độ ứng dụng CNTT và CDS

a) Mức độ ứng dụng CNTT và CDS tại các CSGD được đánh giá theo 03 mức độ, cụ thể như sau:

+ Mức chưa sẵn sàng: Tổng điểm dưới 50. Ở mức này, các CSGD chưa đáp ứng một trong các điều kiện tiên quyết từ 1.1 đến 1.5 và các tiêu chí đánh giá chưa đạt được 50% của mỗi chỉ tiêu đánh giá trong toàn bộ Nhóm tiêu chí 2, 3, 4 và 5.

+ Mức cơ bản: Tổng điểm từ 50 đến 80. Ở mức này, các CSGD phải đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu tiên quyết từ 1.1 đến 1.5 và đáp ứng tối thiểu 50% của mỗi chỉ tiêu đánh giá trong toàn bộ Nhóm tiêu chí 2, 3, 4 và 5.

+ Mức nâng cao: Tổng điểm trên 80. Ở mức này, các CSGD phải đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu tiên quyết từ 1.1 đến 1.5 và đáp ứng tối thiểu 85% của mỗi chỉ tiêu đánh giá trong toàn bộ Nhóm tiêu chí 2, 3, 4 và 5.

b) Xác định mức độ ứng dụng CNTT và CDS tại các CSGD được đánh giá theo Bộ chỉ số đánh giá ứng dụng CNTT và CDS (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Quy trình tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS

a) CSGD tự đánh giá

- Hằng năm CSGD xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS (có thể lồng ghép vào kế hoạch chung của CSGD). Trong kế hoạch này cần phân công và giao trách nhiệm cụ thể cho cán bộ thực hiện.

- Thủ trưởng các CSGD phê duyệt kết quả đánh giá, công bố kết quả đánh giá trên Trang thông tin điện tử của CSGD (lưu ý các minh chứng kèm theo).

- Cập nhật kết quả đánh giá lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục theo yêu cầu và kế hoạch của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Công nhận kết quả đánh giá

- Cơ quan quản lý giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo) tổ chức kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác về kết quả tự đánh giá của các CSGD tại địa bàn quản lý (lưu ý các minh chứng kèm theo).

- Cập nhật (thực hiện xác nhận và chuyển) kết quả đánh giá của các CSGD trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục theo yêu cầu và kế hoạch của cơ quan quản lý cấp trên.

- Công bố kết quả đánh giá trên Cổng thông tin điện tử.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Cục Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Quyết định này. Tổng hợp, công bố kết quả đánh giá ứng dụng CNTT và CDS theo quy mô Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo.

b) Thanh tra chủ trì, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá tại địa phương (nếu có).

c) Văn phòng Bộ, các Vụ, Cục thuộc Bộ phối hợp với Cục Công nghệ thông tin thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động ứng dụng CNTT và CDS theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6.2. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo; các trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp THPT; các Trung tâm GDTX tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS theo Quyết định này.

b) Hằng năm tổ chức triển khai đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS tại các CSGD trực thuộc trên địa bàn quản lý theo Quyết định này.

c) Công bố kết quả trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

d) Tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá tại địa phương (nếu cần).

6.3. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các CSGD trực thuộc tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS theo Quyết định này.

b) Hằng năm tổ chức triển khai đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS tại các CSGD trực thuộc trên địa bàn quản lý theo Quyết định này.

c) Công bố kết quả trên Cổng thông tin điện tử của Phòng.

d) Tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá tại địa phương (nếu cần).

6.4. Trách nhiệm của các CSGD

a) Hằng năm chủ trì triển khai tổ chức tự đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS của CSGD mình theo Quyết định này.

b) Công bố kết quả đánh giá trên Trang thông tin điện tử của CSGD.

c) Phối hợp, cung cấp thông tin phục vụ việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và CDS của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp.

PHỤ LỤC
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Lưu ý: các dữ liệu cung cấp đều được lấy tại thời điểm của năm học đang triển khai)

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
1.	Nhóm 1: Nâng cao nhận thức, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT và CDS	10/10		
1.1.	CSGD có thành lập Ban chỉ đạo tăng cường ứng dụng CNTT (hoặc bao gồm CDS) không?	2	Có thành lập và cập nhật hằng năm: 2 điểm	Quyết định
1.2.	Thông tin lãnh đạo CSGD phụ trách CNTT và CDS: - Họ tên: - Chức vụ: - Email: - Điện thoại:	1	Có phân công: 1 điểm	Minh chứng phân công
1.3.	Thông tin cán bộ phụ trách CNTT và CDS: - Họ tên: - Chức vụ: - Email: - Điện thoại:	1	Có phân công: 1 điểm	Minh chứng phân công
1.4.	CSGD có ban hành kế hoạch tăng cường ứng dụng CNTT (hoặc bao gồm cả CDS) không?	2	Có ban hành: 2 điểm	Số Kế hoạch, ngày ban hành
1.5.	CSGD có tổ chức phổ biến kế hoạch; tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng dụng CNTT và CDS cho CBVCNV không?	1	Có tổ chức: 1 điểm	

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
1.6.	CSGD có chuyên mục/tài liệu về CDS và ứng dụng CNTT trong quản lí, tổ chức dạy học	1	Có: 1 điểm	
1.7.	- Tổng số ngân sách CSGD dành cho triển khai ứng dụng CNTT, CDS của năm học (gồm cả đầu tư mua sắm, xây dựng học liệu số, đào tạo tập huấn):đồng. - Chiếm tỉ lệ:% tổng ngân sách của năm học.	2	Lớn hơn 5%: 1 điểm. Lớn hơn 10%: 2 điểm	
2.	Nhóm 2: Triển khai ứng dụng CNTT và CDS trong dạy, học	30/30		
2.1.	CSGD có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hàng năm) không? Nếu có, - CSGD có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến không?	6	Có ban hành kế hoạch: 3 điểm. Có ban hành quy chế: 3 điểm	Số, ngày ban hành
2.2.	CSGD đang triển khai dạy học trực tuyến trực tiếp qua phần mềm: - Microsoft Teams: - Zoom: - Google Meet: - Phần mềm khác (ghi tên):	2	Chọn 1 hoặc nhiều	
2.3.	CSGD có hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) không? Nếu có: - Tên giải pháp: - Tự xây dựng/Thuê/Mua:	2	- Có, đủ thông tin trả lời: 2 điểm	Đường link minh chứng

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
	CSGD đã triển khai các tính năng nào dưới đây (hãy chọn): - Giáo viên giao bài cho học sinh tự học trên hệ thống: ... - Giáo viên hỗ trợ trực tuyến trên hệ thống: - Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên: - Có hỗ trợ PHHS tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh:	8	Mỗi tính năng triển khai: 2 điểm	Chỉ trả lời câu hỏi này nếu CSGD có triển khai LMS/LCMS
2.4.	Học liệu số phục vụ dạy học trực tuyến: - CSGD có tổ chức lựa chọn, xây dựng học liệu số không: có/không? - Nếu có, số lượng học liệu số hiện có:học liệu - Số học liệu được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu CSGD phê duyệt:học liệu	6	- Nếu có: 1 điểm - Tổng số học liệu trên 40: 2 điểm - Số học liệu được phê duyệt trên 20: 3 điểm	Đường link
2.5.	CSGD có triển khai thi, kiểm tra, đánh giá trên phòng máy tính (có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN) không? - Nếu có, tên giải pháp phần mềm: - Cho các môn học nào (liệt kê): - Phần mềm có kết nối với hệ thống quản trị nhà trường không? Nếu có, hình thức kết nối: + Trực tuyến: + Qua mạng LAN hoặc USB, CD: + Thủ công (nhập, xuất trực tiếp bằng tay):	4	- Nếu có và đưa đủ tên giải pháp: 1 điểm - Hình thức kết nối, theo thứ tự từ trên xuống: 3 điểm, 2 điểm và 1 điểm	
2.6.	Tỷ lệ học sinh các cấp học được tham gia các chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM, STEAM, STEAME	2	- Trên 30%: 2 điểm - Trên 10%: 1 điểm	

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
3.	Nhóm 3: Triển khai ứng dụng CNTT và CDS trong quản trị CSGD	30/30		
3.1.	CSGD có sử dụng hệ thống quản trị nhà trường không? Nếu có, cung cấp thông tin cho các câu hỏi liên quan dưới đây: - Tên giải pháp: - Tự xây dựng/Mua/Thuê: - Hệ thống có kết nối với hệ thống CSDL ngành giáo dục không? có/không.	4	- Có và đủ thông tin: 2 điểm - Có kết nối với CSDL ngành: 2 điểm	Đường link
	- CSGD có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường không?	2	Có và đủ minh chứng: 2 điểm	Số quy chế, ngày ban hành
	- CSGD có triển khai module quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập) không?	1	Có và đủ minh chứng: 2 điểm	Đường link
	- CSGD có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNC không?	1	Có và đủ minh chứng: 1 điểm	Đường link
	- CSGD có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất không?	1	Có và đủ minh chứng: 1 điểm	Đường link
	- CSGD có triển khai phân hệ quản lý sức khỏe, ý tể không?	1	Có và đủ minh chứng: 1 điểm	Đường link
	- CSGD có triển khai phân hệ quản lý kế toán không? Nếu có, có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt không?	2	Có và đủ minh chứng: 1 điểm Có, đủ minh chứng và triển khai dịch vụ thu phí không dùng tiền mặt: 2 điểm	Đường link
	- CSGD có triển khai phân hệ quản lý khác: thời khóa biểu, lịch sinh hoạt chuyên môn..không?	1	Có và đủ minh chứng: 1 điểm	Đường link
	- CSGD triển khai số điểm điện tử, học bạ điện tử mức nào?	2	Mức 1: 1 điểm	

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
	+ Mức 1: File PDF:..... + Mức 2: Áp dụng chứng thư số:.....		Mức 2: 2 điểm	
3.2.	CSGD có triển khai thư viện điện tử (mượn/trả sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, tạp chí..) không?	1	Có và đủ minh chứng: 1 điểm	Đường link
3.3.	CSGD có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường không? Nếu có, chọn phương thức cung cấp: - Qua OTT (Over The Top): - Qua ứng dụng web: - Có kết nối với hệ thống quản trị nhà trường không?	3	- Nếu có và qua OTT: 2 điểm - Nếu có và qua ứng dụng web: 1 điểm - Kết nối với hệ thống quản trị nhà trường: 1 điểm	Đường link
3.4.	CSGD có triển khai dịch vụ đăng ký tuyển sinh đầu cấp trực tuyến không?	1	Có/Không	Đường link
3.5.	CSGD có Trang thông tin điện tử không? Nếu có, - CSGD có thành lập Ban biên tập không?	3	- Có và có Ban biên tập: 1 điểm - Có và có mỗi thông tin tiếp theo: 0.5 điểm	Đường link
3.6.	Việc tuân thủ báo cáo, yêu cầu cập nhật dữ liệu lên CSDI ngành gồm: - Báo cáo EMIS: đầu năm, giữ năm, cuối năm theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT - Báo cáo EQMS giữa năm	4	Hệ thống phần mềm tự đánh giá	Báo cáo thống kê trên CSDL ngành

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
	- Báo cáo đội ngũ (cuối năm) - Phổ cập giáo dục - xoá mù chữ tháng 9-12 hàng năm			
3.7.	Tỉ lệ học sinh có thư điện tử đăng kí với nhà CSGD để trao đổi thông tin liên quan đến học tập hàng ngày?	1	Lớn hơn 50%: 1 điểm	
3.8.	Tỉ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp CSGD	2	Lớn hơn 30%: 1 điểm Lớn hơn 60%: 2 điểm	
4.	Nhóm 4: Phát triển nguồn nhân lực triển khai ứng dụng CNTT và CDS	15/15		
4.1.	Tỉ lệ CBVCNC tài khoản sử dụng để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu:%	1	Đạt 100%: 1 điểm	
4.2.	Tỉ lệ Số CBVCNV được tham gia bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT và chuyển đổi số:%	2	Lớn hơn 50%: 2 điểm Lớn hơn 30%: 1 điểm	Kế hoạch/công văn
4.3.	Tỉ lệ Số học sinh được tham gia bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT và chuyển đổi số:%	1	Lớn hơn 30%: 1 điểm	Kế hoạch/công văn
4.4.	Tỉ lệ giáo viên được tham dự tập huấn chuyên môn qua mạng trong năm học:%	1	Lớn hơn 30%: 1 điểm	Kế hoạch/công văn
4.5.	Tỉ lệ CBVCNV được tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức, kỹ năng về an toàn thông tin qua mạng trong năm học: ...%	2	Lớn hơn 50%: 2 điểm Lớn hơn 30%: 1 điểm	Kế hoạch/công văn
4.6.	Tỉ lệ giáo viên sử dụng thành thạo phần mềm, công cụ và thiết bị ứng dụng CNTT tổ chức dạy học trực tuyến?	2	Từ 50% đến 80%: 1 điểm Trên 80%: 2 điểm	

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
4.7.	Tỉ lệ giáo viên có năng lực thiết kế bài giảng e-Learning, video bài giảng, thiết bị dạy học số:%	2	Từ 30% đến 60%: 1 điểm Trên 60%: 2 điểm	
5.	Nhóm 5: Điều kiện đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật triển khai ứng dụng CNTT và CDS	15/15		
5.1.	Số lượng máy tính phục vụ quản lý, công tác hành chính như: - Ban giám hiệu:chiếc - Hành chính, kế toán: chiếc - Phần mềm quản trị: chiếc - Thư viện:chiếc	3	Đủ các mục: 3 điểm	
5.2.	CSGD có phòng studio (đủ máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử) không: có/không	2	Có: 2 điểm.	
5.3.	Tỉ lệ máy tính phục vụ công tác dạy-học so với số phòng học của CSGD:%	2	Lớn hơn 80%: 2 điểm Lớn hơn 40%: 1 điểm	
5.4.	Tỉ lệ bộ thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học so với số phòng học của CSGD	2	Lớn hơn 80%: 2 điểm Lớn hơn 40%: 1 điểm	
5.5.	Tỉ lệ máy tính phục vụ học tập của học sinh so với số lượng học sinh	3	Dưới 50% yêu cầu: 0.5 điểm Dưới 80% yêu cầu: 1.5 điểm Đạt yêu cầu: 3 điểm	tiểu học đạt tỉ lệ 24 học sinh/1 máy tính, trung học cơ sở đạt tỉ lệ 16 học sinh/1 máy tính và trung học phổ

STT	Chỉ số/Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Ghi chú, minh chứng
				thông đạt tỉ lệ 12 học sinh/1 máy tính
5.6.	CSGD có mạng LAN không?	1	Có: 1 điểm	
5.7.	CSGD có cung cấp Internet không đây cho CBVCNV không?	1	Có: 1 điểm	
5.8.	Tỉ lệ máy tính được cài phần mềm phòng chống virus:%	1	Trên 70%: 1 điểm	
